BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ..... /2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về nội dung, phân cấp thẩm quyền và quy trình kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về nội dung, phân cấp thẩm quyền và quy trình kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định về nội dung, phân cấp thẩm quyền và quy trình kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; mẫu văn bản và việc lập, quản lý hồ sơ kiểm tra chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng được phân cấp thẩm quyền hoặc giao nhiệm vụ thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

2. Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành.

3. Đoàn kiểm tra chuyên ngành và thành viên Đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Nội dung kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

1. Lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động quy hoạch

- Căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và trách nhiệm tổ chức lập, lấy ý kiến, tổng hợp, tiếp thu, giải trình, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch;

- Điều kiện, năng lực của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch; nội dung, hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch, hồ sơ quy hoạch;

- Việc tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan áp dụng;

- Công bố công khai, rà soát, điều chỉnh, tổ chức quản lý quy hoạch; ban hành quy định quản lý theo quy hoạch;

- Lập, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện quy hoạch chung; cắm mốc theo quy hoạch;

- Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu quy hoạch; tiếp cận, cung cấp thông tin về quy hoạch; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch;

- Việc tuân thủ quy hoạch, thiết kế đô thị riêng đã được phê duyệt và quy định quản lý theo quy hoạch đã được ban hành.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực kiến trúc và hành nghề kiến trúc.

- Yêu cầu về quản lý kiến trúc, yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn;

- Lập, thẩm định, lấy ý kiến, ban hành, công bố, tổ chức thực hiện, rà soát, đánh giá, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc; rà soát, đánh giá, lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục và tổ chức quản lý công trình kiến trúc có giá trị;

- Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình kiến trúc có giá trị; tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc; quản lý, lưu trữ tài liệu, hồ sơ thiết kế về kiến trúc;

- Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, pháp luật về kiến trúc.

- Điều kiện hành nghề kiến trúc và việc chấp hành các quy định về hành nghề kiến trúc.

2. Lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động xây dựng:

- Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế triển khai sau khi dự án được phê duyệt, tổng mức đầu tư, dự toán công trình xây dựng;

- Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng; cấp, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, việc đăng tải thông tin năng lực của tổ chức; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy

phép hoạt động xây dựng đối với các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

- Giao kết, thực hiện và quản lý hợp đồng trong hoạt động xây dựng; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại các dự án quan trọng quốc gia theo hình thức đầu tư công; công tác thu thập, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu, thông tin trong Hệ thống thông tin về hoạt động xây dựng.

b) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định pháp luật chuyên ngành về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình, bảo trì công trình xây dựng, giám định tư pháp liên quan đến chất lượng công trình xây dựng theo thẩm quyền: việc thực hiện quản lý nhà nước; hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; việc tổ chức kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật; việc giải quyết các thủ tục hành chính; việc tổ chức thực hiện các quy định pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc thực hiện các nội dung đã được phân cấp, phân quyền và việc xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành trong bảo trì công trình xây dựng, đánh giá an toàn công trình trong quá trình khai thác, sử dụng, bao gồm: lập và thực hiện quy trình, kế hoạch bảo trì; kiểm tra, quan trắc, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa; đánh giá an toàn công trình; xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn hoặc hết thời hạn sử dụng theo thiết kế.

3. Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành trong quản lý, phát triển hạ tầng kỹ thuật: về thực trạng quản lý, phát triển hạ tầng kỹ thuật; về công tác quy hoạch; kế hoạch triển khai thực hiện; thực trạng đầu tư xây dựng; thực trạng công tác quản lý, vận hành, bảo trì; thực trạng nguồn lực cho đầu tư phát triển, quản lý, vận hành; ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; thực hiện chuyển đổi số và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

4. Lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: thực hiện quy hoạch đường bộ; về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đã được bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng; việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ theo hình thức đối tác công tư.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, hàng hải:

- Đối với kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa: thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện quá trình xây dựng; về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng; thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng, khai thác đối với cảng cạn theo thẩm quyền.

- Đối với kết cấu hạ tầng hàng hải: thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện quá trình xây dựng; về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng hàng hải được bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng; thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng, khai thác đối với cảng cạn theo thẩm quyền

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không dân dụng: công tác quản lý, khai thác tại cảng hàng không, sân bay, kho hàng hóa; thực hiện kế hoạch bảo trì công trình hàng không; quá trình đầu tư dự án theo trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư về hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt: việc chấp hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt; thực hiện pháp luật về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt đã được bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng.

5. Lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về nhà ở:

- Công tác quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương; phát triển, sở hữu, quản lý, sử dụng, giao dịch nhà ở của tổ chức, cá nhân theo quy định; dành quỹ đất và sự phù hợp của việc bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về nhà ở; triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý, phát triển nhà ở xã hội; kiểm tra kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê cho các địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

- Triển khai thực hiện các quy định về tiêu chuẩn diện tích, định mức trang thiết bị nội thất, quyết định đối tượng thuê nhà ở công vụ, quyết định lựa chọn đơn vị quản lý vận hành, quyết định giá cho thuê và hạch toán thu chi giá cho thuê nhà ở công vụ; trình tự thủ tục đầu tư xây dựng, mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ hoặc chuyển đổi công năng sang nhà ở công vụ; quản lý, sử dụng nhà ở công vụ;

- Công tác triển khai, thực hiện các nội dung chương trình về hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương

do biến đổi khí hậu thuộc Hợp phần thứ nhất Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực kinh doanh bất động sản: công tác quản lý nhà nước về thị trường bất động sản tại địa phương; điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản; điều kiện của bất động sản, dự án bất động sản được đưa vào kinh doanh; công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh; kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng dự án bất động sản, sử dụng hợp đồng kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ bất động sản; đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; nhập, tạo lập, cập nhật, chia sẻ, cung cấp, khai thác thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

6. Lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành:

- Về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Việc áp dụng và tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; việc thực hiện các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường; việc thực hiện trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo phạm vi được công nhận, chỉ định hoặc đăng ký theo quy định; việc duy trì điều kiện hoạt động, thực hiện chế độ báo cáo và các quy định có liên quan;

- Kiểm tra, hậu kiểm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sau khi sản phẩm, hàng hóa được sản xuất, nhập khẩu và đưa ra lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật.

7. Lĩnh vực đăng kiểm

Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực đăng kiểm: về phương tiện giao thông, các tổng thành, hệ thống, linh kiện phụ tùng của phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển; phương tiện xếp dỡ, thi công chuyên dùng; máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng.

8. Lĩnh vực an toàn lao động trong thi công xây dựng

Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về an toàn trong thi công xây dựng công trình; quản lý vùng nguy hiểm, biện pháp bảo đảm an toàn trong thi công xây dựng công trình, việc sử dụng máy móc thiết bị có yêu cầu

nghiêm ngặt về an toàn trong thi công xây dựng; việc giải quyết sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình; việc tổ chức thực hiện các quy định pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc thực hiện các nội dung đã được phân cấp, phân quyền và việc xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng theo thẩm quyền.

9. Lĩnh vực về đào tạo, huấn luyện, sát hạch, cấp, công nhận, thu hồi giấy phép, bằng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; người điều khiển phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá)

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành theo thẩm quyền trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành theo thẩm quyền trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành theo thẩm quyền trong lĩnh vực đường sắt.

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành theo thẩm quyền trong lĩnh vực đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ kiểm định và đối tượng làm việc đặc thù trong lĩnh vực giao thông vận tải.

10. Lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không dân dụng và vận tải đa phương thức

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực vận tải đường bộ: quản lý hoạt động khai thác vận tải đường bộ và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành theo thẩm quyền

- Lĩnh vực vận tải đường thủy nội địa đối với: kinh doanh, khai thác cảng, bến thủy nội địa; hoạt động vận tải thủy; tải trọng phương tiện tại cảng, bến thủy nội địa; giá dịch vụ đường thủy nội địa; hoạt động xếp dỡ hàng hóa tại khu vực quản lý theo thẩm quyền; đăng ký, quản lý hoạt động phương tiện thủy; quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ vận tải thủy nội địa.

- Lĩnh vực vận tải hàng hải đối với: kinh doanh, khai thác cảng biển; hoạt động vận tải biển; hoạt động kinh doanh, khai thác các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo và giữa các đảo; an toàn container, xác nhận khối lượng container; tải trọng phương tiện tại cảng biển, cảng; giá dịch vụ hàng hải; hoạt động xếp dỡ hàng hóa tại khu vực quản lý theo thẩm quyền; hoạt động trục vớt, cứu hộ; lai dắt, hỗ trợ tàu biển; đại lý tàu biển; hoa tiêu hàng hải; tiếp nhận, xử lý chất thải và các hoạt động dịch vụ tại cảng biển; đăng ký, quản lý hoạt động phương tiện tàu biển; quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ vận tải biển.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực vận tải hàng không dân dụng: hoạt động khai thác tàu bay và quản lý bảo đảm hoạt động bay; giá cước vận tải, giá dịch vụ hỗ trợ vận tải; bảo đảm an ninh và phòng, chống khủng bố trong hoạt động vận tải; công tác quản lý cung cấp và bảo đảm chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay, kho hàng hóa; giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không dân dụng; việc thực hiện nghĩa vụ người vận chuyển các trường hợp hành khách bị từ chối vận chuyển, chuyến bay bị hủy, chuyến bay bị chậm, chậm chuyến có hành khách trên khoang, thay đổi lịch bay.

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực vận tải đường sắt: quản lý hoạt động khai thác vận tải đường sắt; công tác xây dựng giá, niêm yết giá vé và sản lượng vận tải; công tác điều hành chạy tàu.

đ) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành hoạt động vận tải đa phương thức: điều kiện kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải đa phương thức; việc công bố tuyến vận tải, mạng vận tải công cộng; vận hành, khai thác, quản lý hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và vận tải đa phương thức.

11. Lĩnh vực an ninh, an toàn giao thông (trừ nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không trong máy bay và trên mặt đất)

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về tổ chức giao thông và bảo đảm an toàn giao thông đường bộ:

- Quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ; chấp thuận, cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; đấu nối vào quốc lộ, bao gồm đấu nối tạm thời có thời hạn, đấu nối chính thức;

- Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Lĩnh vực đường thủy nội địa: công tác bảo đảm an toàn, an ninh đối với cảng, bến thủy nội địa, luồng đường thủy, luồng chuyên dùng, hệ thống báo hiệu và các công trình bảo đảm an toàn đường thủy thuộc phạm vi quản lý; công tác điều tiết, khống chế bảo đảm an toàn giao thông, chống va trôi trên đường thủy nội địa theo quy định.

- Lĩnh vực hàng hải: công tác bảo đảm an toàn, an ninh đối với hoạt động khai thác cảng biển, luồng hàng hải, luồng chuyên dùng, hệ thống báo hiệu, các công trình bảo đảm an toàn hàng hải thuộc phạm vi quản lý và lao động hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động tại cảng biển, luồng hàng hải và các vùng biển Việt Nam.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về an ninh, an toàn lĩnh vực hàng không dân dụng: thực hiện Chương trình an toàn hàng không dân dụng Việt Nam, Chương trình quốc gia về bảo đảm hoạt động bay; công tác khẩn nguy; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chấp hành các

quy định về cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay; hoạt động bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát hàng không và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay; công tác quản lý, khai thác phương tiện, thiết bị hàng không, khai thác, bảo dưỡng tàu bay; xử lý hành vi lấn chiếm, xâm phạm ranh giới quy hoạch cảng hàng không; xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không; phê duyệt quy hoạch và cấp phép các công trình quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

d) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt:

- Lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt; thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn tại các lối đi tự mở trên đường sắt; bảo đảm an toàn giao thông đường sắt tại các vị trí nguy hiểm, tiềm ẩn tai nạn giao thông đường sắt theo quy định; giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường sắt, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, giải quyết tai nạn.

- Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

đ) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành lĩnh vực đăng kiểm: công tác đăng kiểm đối với phương tiện giao thông, các tổng thành, hệ thống, linh kiện, phụ tùng của phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng, công-te-nơ sử dụng trong giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, phương tiện hoạt động trong cảng hàng không, sân bay và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển, máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá).

12. Lĩnh vực bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng, giao thông vận tải

a) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng: tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt, hợp đồng và kế hoạch được giao; tiến độ thực hiện, khối lượng công việc, chất lượng sản phẩm và việc hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu của nhiệm vụ; quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường đúng mục đích, đúng nội dung, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ hồ sơ, tài liệu; việc tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành về bảo vệ môi trường

- Lĩnh vực đường thủy nội địa: việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông đường thủy nội địa, công tác ứng phó sự cố tràn dầu theo thẩm quyền và phạm vi quản lý.

- Lĩnh vực hàng hải: việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng hải, công tác ứng phó sự cố tràn dầu theo thẩm quyền và phạm vi quản lý.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành bảo vệ môi trường lĩnh vực hàng không trong công tác bảo vệ môi trường tại cảng hàng không, sân bay.

Chương II
PHÂN CẤP KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA BỘ XÂY DỰNG

Điều 4. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, quy định pháp luật chuyên ngành trong từng lĩnh vực; phù hợp với mô hình tổ chức, tính chất hoạt động nghiệp vụ của các đơn vị được phân cấp.

2. Bảo đảm phù hợp với năng lực chuyên môn của các đơn vị, phát huy trách nhiệm, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị và trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường tính chủ động và linh hoạt trong việc thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ chức, cá nhân đã được phân cấp thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được phân cấp.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành

1. Cục trưởng Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng và Chi cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

3. Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với các nội dung quy định tại điểm b khoản 2, điểm c khoản 2, khoản 8 Điều 3 của Thông tư này (không bao gồm các nội dung liên quan đến công tác khai thác, bảo trì quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 Thông tư này).

4. Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng kỹ thuật xây dựng

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Kết cấu hạ tầng kỹ thuật xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với các nội dung quy định tại các khoản 3 Điều 3 của Thông tư này.

5. Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư này.

6. Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Đường bộ Việt Nam và các Khu Quản lý đường bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 10, điểm a khoản 11 Điều 3 của Thông tư này.

7. Giám đốc các Khu Quản lý đường bộ thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 10, điểm a khoản 11 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

8. Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chi cục Hàng hải và đường thủy, các Cảng vụ Hàng hải và Cảng vụ Đường thủy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 9, điểm b khoản 10, điểm b khoản 11, điểm b khoản 12 Điều 3 của Thông tư này.

9. Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và đường thủy thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 9, điểm b khoản 10, điểm b khoản 11, điểm b khoản 12 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

10. Giám đốc Cảng vụ Hàng hải thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại tiết 2 điểm b khoản 4, tiết 2 điểm b khoản 10, tiết 2 điểm b khoản 11, tiết 2 điểm b khoản 12 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

11. Giám đốc Cảng vụ Đường thủy thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại tiết 1 điểm b khoản 4, tiết 1 điểm b khoản 10, tiết 1 điểm b khoản 11, tiết 1 điểm b khoản 12 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

12. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Hàng không Việt Nam và các Cảng vụ Hàng không theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm c khoản 4, điểm b khoản 9, điểm c khoản 10, điểm c khoản 11, điểm c khoản 12 Điều 3 của Thông tư này.

13. Giám đốc các Cảng vụ Hàng không thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm c khoản 4, điểm b khoản 9, điểm c khoản 10, điểm c khoản 11, điểm c khoản 12 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

14. Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Đường sắt Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại điểm d khoản 4, điểm c khoản 9, điểm d khoản 10, điểm d khoản 11 Điều 3 của Thông tư này.

15. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam:

- Phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Đăng kiểm Việt Nam và các Chi cục Đăng kiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại khoản 7, điểm d khoản 9, điểm đ khoản 11 Điều 3 của Thông tư này.

16. Chi cục trưởng các Chi cục Đăng kiểm Thực hiện kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại khoản 7, điểm d khoản 9, điểm đ khoản 11 Điều 3 của Thông tư này trên phạm vi địa bàn được giao quản lý.

Chương III
QUY TRÌNH KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 6. Xây dựng, phê duyệt và ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề

1. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề được xây dựng căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước; tình hình chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân; yêu cầu phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề do Bộ Xây dựng trực tiếp tổ chức thực hiện; kế hoạch có nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của từ hai Cục trở lên hoặc kế hoạch khác theo yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Cục trưởng các Cục được phân cấp thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành tại Điều 6 Thông tư này phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân cấp và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Xây dựng, trước pháp luật về quyết định của mình;

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị thuộc Cục có trách nhiệm tham mưu xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề, trình Cục trưởng xem xét. Dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Mục đích, yêu cầu kiểm tra;

b) Đối tượng kiểm tra;

c) Nội dung, phạm vi kiểm tra;

d) Thời kỳ kiểm tra;

đ) Thời gian dự kiến tiến hành kiểm tra;

e) Đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp;

g) Các nội dung khác có liên quan.

4. Trước khi phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Cục chủ trì có trách nhiệm:

a) Rà soát, đối chiếu với kế hoạch thanh tra, Kiểm toán nhà nước, kế hoạch kiểm tra chuyên ngành đã được ban hành và thông tin có liên quan để hạn chế chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra;

b) Lấy ý kiến Văn phòng Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có liên quan đối với trường hợp có nguy cơ chồng chéo, trùng lặp hoặc nội dung kiểm tra có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị khác;

c) Tiếp thu, giải trình ý kiến của Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan; chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra.

5. Đối với kế hoạch kiểm tra chuyên đề thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Cục hoặc đơn vị được giao chủ trì xây dựng dự thảo kế hoạch, gửi Văn phòng Bộ;

b) Văn phòng Bộ chủ trì rà soát, lấy ý kiến các đơn vị có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, phạm vi và thời gian kiểm tra; tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt, ban hành;

c) Cục hoặc đơn vị được giao chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt, ban hành.

6. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề sau khi được phê duyệt, ban hành phải được gửi đến Thanh tra Chính phủ, cơ quan thanh tra có liên quan và các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp theo quy định của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; đồng thời gửi Văn phòng Bộ để theo dõi, tổng hợp.

7. Người có thẩm quyền phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề quyết định việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thuộc thẩm quyền của mình. Trình tự rà soát, phê duyệt, ban hành kế hoạch điều chỉnh, bổ sung được thực hiện tương ứng theo quy định tại khoản 4 hoặc khoản 5 Điều này.

8. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề thuộc thẩm quyền của Cục trưởng phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm tra chuyên ngành của Bộ Xây dựng. Cục trưởng có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng qua Văn phòng Bộ

về việc ban hành, điều chỉnh và kết quả thực hiện kế hoạch theo chế độ báo cáo quy định tại Thông tư này.

9. Việc xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra chuyên đề của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Kiểm tra theo chỉ đạo, giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền

1. Việc kiểm tra chuyên ngành theo chỉ đạo, giao nhiệm vụ được thực hiện khi Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu, giao kiểm tra đối với vụ việc, tổ chức, cá nhân hoặc nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ kiểm tra là căn cứ để người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP; không thay thế quyết định kiểm tra chuyên ngành.

Việc kiểm tra theo chỉ đạo, giao nhiệm vụ không phải xây dựng, phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Sau khi nhận được văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ kiểm tra, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm:

a) Rà soát đối tượng, nội dung, phạm vi, thời kỳ, thời hạn và căn cứ pháp lý của việc kiểm tra;

b) Xác định thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra;

c) Rà soát khả năng chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, Kiểm toán nhà nước và hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác có liên quan;

d) Xác định đơn vị phối hợp, thành phần Đoàn kiểm tra, thời gian và các đ iều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện;

đ) Ban hành quyết định kiểm tra theo thẩm quyền hoặc trình người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

4. Trường hợp nội dung được giao kiểm tra thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực đã phân cấp cho một Cục trưởng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, Cục trư ởng ban hành quyết định kiểm tra và tổ chức thực hiện theo quy định.

5. Trường hợp nội dung được giao kiểm tra thuộc một trong các trường hợp sau đây, đơn vị được giao chủ trì phối hợp với Văn phòng Bộ và các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, ban hành quyết định kiểm tra:

a) Nội dung kiểm tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của từ hai Cục trở lên;

b) Đối tượng, nội dung hoặc phạm vi kiểm tra vượt quá thẩm quyền được phân cấp cho Cục trưởng;

c) Cuộc kiểm tra có tính chất phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị, ngành, lĩnh vực hoặc địa phương;

d) Trường hợp khác theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

6. Trường hợp văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ chưa xác định rõ đối tượng, nội dung, phạm vi hoặc thời hạn kiểm tra, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm

báo cáo, đề xuất người giao nhiệm vụ xem xét, quyết định trước khi ban hành quyết định kiểm tra.

Trường hợp phát hiện nội dung được giao có dấu hiệu chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, Kiểm toán nhà nước hoặc hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác, đơn vị được giao chủ trì phối hợp với Văn phòng Bộ và cơ quan, đơ n vị có liên quan xử lý theo quy định của pháp luật; trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

7. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra ngay để kịp thời ngăn chặn hành vi vi phạm, xử lý sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường hoặc theo yêu cầu về thời hạn của người giao nhiệm vụ, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra tổ chức thực hiện ngay sau khi quyết định kiểm tra được ban hành, không áp dụng thời hạn gửi trước quyết định kiểm tra và đề cương yêu cầu báo cáo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

8. Nội dung kiểm tra phải phù hợp với văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và phạm vi thẩm quyền của người ban hành quyết định kiểm tra. Không được mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi hoặc thời kỳ kiểm tra khi chưa được người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát sinh vấn đề cần mở rộng đối tư ợng, nội dung, phạm vi hoặc thời kỳ kiểm tra, Trưởng đoàn báo cáo người ra quyết định kiểm tra xem xét, sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra theo thẩm quyền.

9. Việc ban hành quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra, xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra, tiến hành kiểm tra, xử lý kết quả và lập hồ sơ kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

10. Kết thúc cuộc kiểm tra, đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo kết quả với người ra quyết định kiểm tra và người giao nhiệm vụ; đồng thời gửi Văn phòng Bộ để theo dõi, tổng hợp, trừ trường hợp pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc văn bản giao nhiệm vụ có quy định khác.

Điều 8. Ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành

Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành.

Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Ngoài các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/N Đ-CP, quyết định kiểm tra có thể xác định địa điểm, phương thức tiến hành kiểm tra và đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện kiểm tra.

Trường hợp nội dung kiểm tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của từ hai đ ơn vị trở lên, Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao một đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu ban hành quyết định kiểm tra.

Quyết định kiểm tra được công bố với đối tượng kiểm tra khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 11 và Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Đối với cuộc kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra chuyên đề, quyết định kiểm tra và đề cương yêu cầu báo cáo được gửi cho đối tượng kiểm tra chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định kiểm tra, trừ trường hợp cần tiến hành kiểm tra ngay để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước hoặc phòng ngừa việc che giấu, tiêu hủy tài liệu, chứng cứ, phương tiện vi phạm.

Điều 9. Đoàn kiểm tra chuyên ngành

1. Đoàn kiểm tra chuyên ngành được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn nếu cần thiết và các thành viên.

Trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung thuộc nhiều ngành, lĩnh vực, người ra quyết định kiểm tra có thể phân công Phó Trưởng đoàn hoặc thành viên Đoàn kiểm tra phụ trách từng nhóm nội dung; người được phân công chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thành viên Đoàn kiểm tra được xác định căn cứ yêu cầu, nội dung kiểm tra, năng lực chuyên môn và văn bản cử người của cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Trường hợp cần thay đổi Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn hoặc thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn hoặc đơn vị chủ trì kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

Việc thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra không làm thay đổi nội dung, phạm vi, đối tượng và thời hạn kiểm tra đã được xác định trong quyết định kiểm tra, trừ trường hợp người ra quyết định kiểm tra quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra theo thẩm quyền.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Trưởng đoàn tổ chức, điều hành hoạt động của Đoàn kiểm tra; phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ của từng thành viên;

b) Thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo phân công; báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn, trước pháp luật về nội dung báo cáo;

c) Trưởng đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và các thông tin được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Địa điểm, thời hạn và phương thức tiến hành kiểm tra

1. Địa điểm, thời hạn và việc gia hạn thời hạn kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra và kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn thông báo cho đối tượng kiểm tra về thời gian, địa điểm và phương thức làm việc của Đoàn kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

4. Trường hợp tiến hành kiểm tra trực tuyến hoặc từ xa dựa trên dữ liệu điện tử, Trưởng đoàn thống nhất với đối tượng kiểm tra về phương thức kết nối, cung cấp và xác thực thông tin, tài liệu; việc lập, ký, gửi và lưu trữ biên bản, hồ sơ điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, lưu trữ, dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Xây dựng, phê duyệt và ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra sau khi được người ra quyết định kiểm tra phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Kế hoạch tiến hành kiểm tra gồm các nội dung sau:

a) Mục tiêu, yêu cầu kiểm tra;

b) Đối tượng, nội dung và phạm vi kiểm tra;

c) Thời kỳ kiểm tra;

d) Thời gian, địa điểm và phương thức tiến hành kiểm tra;

đ) Phân công nhiệm vụ cho Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn kiểm tra;

e) Chế độ thông tin, báo cáo;

g) Dự kiến nguồn lực và điều kiện bảo đảm hoạt động của Đoàn kiểm tra;

h) Các nội dung khác có liên quan.

3. Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra để phục vụ việc xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra. Việc yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu phải được thực hiện bằng văn bản và không được vượt quá phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra.

Sau khi kế hoạch tiến hành kiểm tra được phê duyệt, Trưởng đoàn tổ chức họp Đoàn kiểm tra để:

a) Phổ biến quyết định kiểm tra và kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời kỳ, thời hạn và ph ương thức tiến hành kiểm tra;

c) Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Đoàn kiểm tra;

d) Thống nhất phương pháp làm việc, chế độ thông tin, báo cáo, quản lý tài liệu và bảo vệ thông tin trong quá trình kiểm tra;

đ) Thống nhất các nội dung khác cần thiết để thực hiện cuộc kiểm tra.

4. Trưởng đoàn kiểm tra chỉ đạo xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Đề cương báo cáo phải phù hợp với nội dung, phạm vi và thời kỳ kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra.

Điều 12. Tiến hành kiểm tra chuyên ngành

1. Việc tiến hành kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và quy định tại Điều này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra với đối tượng kiểm tra. Việc công bố quyết định kiểm tra có thể được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến.

3. Khi công bố quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra:

a) Công bố toàn văn quyết định kiểm tra;

b) Thông báo kế hoạch, phương thức và chương trình làm việc của Đoàn kiểm tra;

c) Nêu rõ quyền, nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra;

d) Yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra;

đ) Thống nhất các nội dung cần thiết khác phục vụ việc tiến hành kiểm tra.

4. Trưởng đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu, kiểm tra, đối chiếu thông tin, hồ sơ, tài liệu; đánh giá việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của đối tượng kiểm tra theo nhiệm vụ được phân công.

5. Trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu hoặc làm rõ vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra, Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Nội dung làm việc, giải trình và xác minh phải được lập thành biên bản hoặc thể hiện bằng văn bản, tài liệu có giá trị pháp lý tương đương.

6. Việc yêu cầu cung cấp, tiếp nhận, quản lý và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu phải đúng phạm vi, nội dung kiểm tra; bảo đảm quyền của đối tượng kiểm tra và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu cá nhân và lưu trữ.

7. Trường hợp cần thay đổi thời gian hoặc địa điểm làm việc nhưng không làm thay đổi thời hạn kiểm tra, Trưởng đoàn thông báo kịp thời cho đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 13. Lập biên bản kiểm tra và xử lý trong quá trình kiểm tra

1. Kết thúc việc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Biên bản kiểm tra phải thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

a) Thời gian, địa điểm lập biên bản;

b) Thành phần tham gia;

c) Nội dung, phạm vi và thời kỳ kiểm tra;

d) Kết quả kiểm tra, đối chiếu, xác minh;

đ) Tồn tại, hạn chế và hành vi có dấu hiệu vi phạm, nếu có;

e) Ý kiến giải trình của đối tượng kiểm tra;

g) Biện pháp xử lý đã được áp dụng theo thẩm quyền, nếu có;

h) Kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra và đối tượng kiểm tra;

i) Các nội dung khác có liên quan.

3. Biên bản kiểm tra phải có chữ ký của Trưởng đoàn hoặc người được Trưởng đoàn giao chủ trì buổi làm việc và đại diện có thẩm quyền của đối tượng kiểm tra.

Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản, việc lập và xác nhận biên bản thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm hành chính, Đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử phạt hoặc thực hiện các biện pháp xử lý theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật chuyên ngành.

5. Trường hợp qua kiểm tra phát hiện vụ việc vượt quá thẩm quyền hoặc chưa đủ căn cứ để xem xét, đánh giá, làm rõ, Trưởng đoàn báo cáo người ra quyết định kiểm tra xử lý theo điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

6. Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng đoàn báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xử lý theo điểm d khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Báo cáo kết quả và xử lý sau kiểm tra

1. Kết thúc việc tiến hành kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản với Trưởng đoàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công.

2. Căn cứ biên bản kiểm tra và báo cáo của các thành viên, Trưởng đoàn xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra.

Báo cáo kết quả kiểm tra gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Khái quát về đối tượng kiểm tra và quá trình tiến hành kiểm tra;

b) Kết quả kiểm tra theo từng nội dung;

c) Nhận xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật chuyên ngành của đối tượng kiểm tra;

d) Tồn tại, hạn chế; hành vi vi phạm; tính chất, mức độ, nguyên nhân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, nếu có;

đ) Biện pháp xử lý đã áp dụng theo thẩm quyền;

e) Kiến nghị biện pháp xử lý vi phạm, chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế;

g) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật, nếu có;

h) Các nội dung khác có liên quan.

3. Báo cáo kết quả kiểm tra được hoàn thành trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc tiến hành kiểm tra. Đối với vụ việc phức tạp, Trưởng đ

oàn báo cáo người ra quyết định kiểm tra xem xét, cho phép kéo dài thời hạn nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc tiến hành kiểm tra.

Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra xem xét, ban hành một hoặc một số văn bản sau:

a) Văn bản nhận xét, đánh giá kết quả kiểm tra;

b) Văn bản yêu cầu đối tượng kiểm tra chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế;

c) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp xử lý khác theo thẩm quyền;

d) Văn bản chuyển vụ việc cho cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý;

đ) Văn bản kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật;

e) Văn bản khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

6. Đơn vị chủ trì kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định xử lý, văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế; tổng hợp kết quả thực hiện và báo cáo người ra quyết định kiểm tra.

7. Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, người đứng đầu các đơn vị thuộc Bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành về Bộ Xây dựng qua Văn phòng Bộ để tổng hợp.

Điều 15. Mẫu văn bản và hồ sơ kiểm tra chuyên ngành

1. Mẫu văn bản sử dụng trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định mẫu văn bản riêng thì áp dụng mẫu văn bản theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Tài liệu được tạo lập, tiếp nhận trong quá trình kiểm tra phải được lập thành hồ sơ kiểm tra chuyên ngành. Hồ sơ kiểm tra gồm:

a) Quyết định kiểm tra; quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra; quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra; quyết định tạm dừng, đình chỉ kiểm tra và quyết định thay đổi thành phần Đoàn kiểm tra, nếu có;

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra;

c) Đề cương yêu cầu báo cáo; văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu;

d) Báo cáo, hồ sơ, tài liệu do đối tượng kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp;

đ) Biên bản công bố quyết định kiểm tra, biên bản kiểm tra, biên bản làm việc, biên bản xác minh và biên bản giao nhận tài liệu;

e) Báo cáo của thành viên Đoàn kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra của Đ oàn kiểm tra;

g) Biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các quyết định xử lý khác, nếu có;

h) Văn bản nhận xét, đánh giá kết quả kiểm tra; văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế;

i) Tài liệu theo dõi, đôn đốc và kết quả thực hiện quyết định xử lý, yêu cầu, kiến nghị sau kiểm tra;

k) Tài liệu khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành văn bản xử lý sau kiểm tra cuối cùng, Trưởng đoàn có trách nhiệm hoàn chỉnh, sắp xếp và bàn giao hồ sơ kiểm tra cho cơ quan, đơn vị của người ra quyết định kiểm tra để quản lý, lưu trữ.

4. Hồ sơ kiểm tra được lập, quản lý và lưu trữ dưới dạng hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ, giao dịch điện tử, bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan, đơn vị của người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm quản lý, bảo quản, khai thác và sử dụng hồ sơ kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Bộ có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này; rà soát, tham mưu xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Cục trưởng các Cục và người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân cấp; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý, yêu cầu, kiến nghị sau kiểm tra và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Xây dựng và cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý chồng chéo, trùng lặp và tổ chức thực hiện quyết định xử lý sau kiểm tra.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý, yêu cầu, kiến nghị sau kiểm tra;

c) Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng và cơ quan, đơn vị có liên quan trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng qua Văn phòng Bộ theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng qua Văn phòng Bộ để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Cuộc kiểm tra chuyên ngành đã có quyết định kiểm tra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định kiểm tra.

3. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện; việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng TTĐT của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ Xây dựng;
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, VPB (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục

BIỂU MẪU TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp và quy trình kiểm tra trong hoạt động chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01	Đề xuất Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 02	Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 03	Quyết định kiểm tra chuyên ngành (định kỳ/đột xuất)
Mẫu số 04	Kế hoạch tiến hành kiểm tra
Mẫu số 05	Đề cương yêu cầu đối tượng Báo cáo
Mẫu số 06	Công văn yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả kiểm tra chuyên ngành của Đoàn kiểm tra
Mẫu số 09	Quyết định tạm dừng kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 10	Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 11	Quyết định thay đổi Trưởng đoàn/Phó trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành
Mẫu số 12	Quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành

Mẫu số 01: Đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên ngành

……(1) **……..(2)** Số: / …… V/v đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên ngành	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày ... tháng ... năm ……*

Kính gửi: …….....……..(3)

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp và quy trình kiểm tra trong hoạt động chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao …….(2) đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên ngành như sau:

TT	Tên tổ chức/ cá nhân được kiểm tra	MSDN/HKD	Trụ sở chính của đơn vị	Chuyên đề/ Nội dung kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thời kỳ kiểm tra (4)	Cơ quan phối hợp

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, (5).

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.
(3) Tên cơ quan được giao tham mưu, tổng hợp Kế hoạch kiểm tra chuyên đề.
(4) Thời kỳ kiểm tra là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định về chuyên môn - kỹ thuật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.
(5) Tên viết tắt người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02: Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-(3)	*……, ngày … tháng … năm ……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên ngành

……..(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số /2026/TT-BXD ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp và quy trình kiểm tra trong hoạt động chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ.... (5);

Căn cứ.... (6);

Theo đề nghị của ……..(7);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên ngành của..... (2) (Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. .....(7) có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra này.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc....(2) và (8), cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

……(4)
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- …….(9);
- Lưu: VT, (11).

……(1)
……..(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

KẾ HOẠCH KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH NĂM …..

CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-(3) ngày ..... tháng ..... năm ..... của (3))

TT	Tên tổ chức/ cá nhân được kiểm tra	Trụ sở chính của đơn vị	Nội dung kiểm tra	Thời kỳ kiểm tra	Thời hạn kiểm tra	Thời gian triển khai kiểm tra	Cơ quan phối hợp *(nếu có)*
I	**DO BỘ XÂY DỰNG CHỦ TRÌ**						
1.							
…							
II	**DO …(8) … CHỦ TRÌ**						

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành kế hoạch kiểm tra.

(3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành kế hoạch kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra.

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành Kế hoạch kiểm tra.

(6) Văn bản của cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.

(7) Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra.

(8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.

(9) Thanh tra Chính phủ (đối với Quyết định của Bộ) hoặc Thanh tra tỉnh (đối với Quyết định của UBND các cấp).

(10) Thời kỳ kiểm tra là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định về chuyên môn - kỹ thuật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.

(11) Tên viết tắt của đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra chuyên đề

Mẫu số 03: Quyết định kiểm tra

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……(3)	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về....
……..(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ.... (5);

Căn cứ.... (6);

Căn cứ.... (7);

Theo đề nghị của ……..(8),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về …… đối với ……(9).

Thời kỳ kiểm tra:. .....

Thời hạn kiểm tra là .... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà): ……, Trưởng đoàn;

2. Ông (bà): ……, Phó Trưởng đoàn (nếu có);

3. Ông (bà): ……, Thành viên;

4. Ông (bà): ……..…, Thành viên;

…

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ cụ thể theo Điều 1 Quyết định này. Đoàn kiểm tra thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 8,

Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về kiểm tra chuyên ngành và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và ... (9) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- …….(1);
- …….(9);
- …….(10);
- ……...(11);
- Lưu: VT, (12), HSKT.

……(4)
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(4) Chức danh của người ban hành quyết định kiểm tra.

(5) Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực kiểm tra.

(6) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(7) Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên ngành.

(8) Thủ trưởng đơn vị chủ trì kiểm tra.

(9) Tên đầy đủ của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.

(10) Cơ quan, đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra.

(11) Tên của đơn vị phối hợp (nếu có).

(12) Tên viết tắt đơn vị chủ trì kiểm tra.

Mẫu số 04: Kế hoạch tiến hành kiểm tra

……(1) **ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../KH-…	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định kiểm tra số …… Trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

1. Mục tiêu: ……

2. Yêu cầu: ……

3. Đối tượng, nội dung kiểm tra: ……

3.1. Đối tượng kiểm tra: ……

3.2. Nội dung kiểm tra: ……

3.3. Thời gian kiểm tra: ……

3.4. Địa điểm kiểm tra: ……

3.5. Phương thức kiểm tra: ……

4. Phân công nhiệm vụ:

……...

5. Dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành:

……

6. Những vấn đề khác (nếu có)

……

Nơi nhận: - …….(3); - Thành viên Đoàn kiểm tra; - Lưu: Hồ sơ kiểm tra.	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*

PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Người ban hành quyết định kiểm tra.

Mẫu số 05: Đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo

……(1) **ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ …** Số: …../KH-…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày ... tháng ... năm ……*

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kính gửi:.....(2)

Thực hiện ……..(3), (2) báo cáo cụ thể như sau:

I. Khái quát chung

- Báo cáo khái quát về tổ chức, hoạt động, chức năng, nhiệm vụ và những vấn đề chính liên quan đến đơn vị dự kiến được kiểm tra.

- Báo cáo đánh giá chung về kết quả đã đạt được, chưa đạt được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến kiểm tra.

II. Báo cáo kết quả thực hiện *(thời kỳ báo cáo theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra)*

- Kết quả triển khai, thực hiện (báo cáo số liệu tổng hợp và nhận xét, đánh giá chung) các nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến được kiểm tra.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng liên quan đến nội dung dự kiến được kiểm tra (báo cáo tổng số các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện, tổng hợp số liệu kiến nghị xử lý, kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị xử lý).

III. Nhận xét, đánh giá

- Ưu điểm, kết quả đạt được.

- Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến nội dung dự kiến kiểm tra.

- Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.

- Kiến nghị, đề xuất đối với công tác quản lý và việc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách.

- Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Nơi nhận: - …….(2); - Thành viên Đoàn kiểm tra; - Lưu: Hồ sơ kiểm tra.	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản (nếu có).

(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo.

(3) Quyết định kiểm tra.

Mẫu số 06: Công văn yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu

……(1) **ĐOÀN KIỂM TRA** **THEO QĐ SỐ …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../CV-…	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

Kính gửi:.....(2)

Thực hiện Quyết định số... ngày.../.../... của...(3) ... về việc ...(4) ...,

Để phục vụ việc kiểm tra,...(5) ... yêu cầu:...(2) ... cung cấp những thông tin, tài liệu sau đây:

1……..

2……..

3……..

Yêu cầu...(2) ... cung cấp đầy đủ những thông tin, tài liệu nói trên trước ngày.../.../... cho...(5) ... theo địa chỉ ……

Nơi nhận:
- …….(2);
- Lưu: Hồ sơ kiểm tra.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu.

(3) Chức danh của Người ra quyết định kiểm tra.

(4) Tên cuộc kiểm tra.

(5) Chức danh của người yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu.

Mẫu số 07: Biên bản kiểm tra

……(1) **ĐOÀN KIỂM TRA** **THEO QĐ SỐ …** Số: …../BB-…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày ... tháng ... năm ……*

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Vào hồi .... giờ....ngày..../…/…, tại ……(2), Đoàn kiểm tra tiến hành làm việc đối với ……..(3) về việc kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật …….

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà): …….. chức vụ ……;
- Ông (bà): …….. chức vụ ……;
- …….

2. Đại diện ……(3):

- Ông (bà): …….. chức vụ ……;
- Ông (bà): …….. chức vụ ……;
- ……..

3. Nội dung làm việc: Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật ……

...……

...……

4. Kiến nghị của đơn vị được kiểm tra ……

Biên bản kết thúc vào hồi....giờ ngày …/…/…

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, đơn vị được kiểm tra giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN …….(3) *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Địa điểm nơi lập Biên bản làm việc.

(3) Tên đầy đủ của đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 08: Báo cáo kết quả kiểm tra

……(1) **ĐOÀN KIỂM TRA** **THEO QĐ SỐ …**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……, ngày ... tháng ... năm ……

BÁO CÁO
Kết quả kiểm tra.....

Thực hiện Quyết định số.... ngày …/…/… của... về …… từ ngày ../../… đến ngày .../.../.... Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....

Quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã làm việc với …….. và tiến hành kiểm tra các nội dung theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1. Khái quát chung về đối tượng kiểm tra;

2. Kết quả kiểm tra;

3. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có);

4. Kiến nghị của đối tượng kiểm tra (nếu có);

5. Kiến nghị của Đoàn kiểm tra (nếu có).

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra./.

Nơi nhận: - ……(2); - Lưu: …. (Hồ sơ kiểm tra).	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

Mẫu số 09: Quyết định tạm dừng kiểm tra

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……(3)	*……, ngày … tháng … năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm dừng cuộc kiểm tra
…….. (4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ ....(5);

Căn cứ.... (6)

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo ……..(6).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tạm dừng cuộc kiểm tra theo …….(6).

- Lý do tạm dừng: ……

- Thời gian tạm dừng : ……. ngày; tính từ ngày …../ ... / ... đến ngày …/…/… hoặc cho đến khi có văn bản tiếp tục cuộc kiểm tra.

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, ... (7) và ..... (8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**……..……(4)**
- Như Điều 2;	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*
- ……(9);	
- Lưu: VT, (10).	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra.

(3) Tên viết tắt cơ quan ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra.

(4) Chức danh người ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra;

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Quyết định kiểm tra.

(7) Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

(8) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(9) Cơ quan cấp trên để báo cáo.

(10) Viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Mẫu số 10: Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra

……(1) **……..(2)** Số: /QĐ-……(3)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày … tháng … năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đình chỉ cuộc kiểm tra
…….....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ ……..(5);

Căn cứ ……..(6);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo ……..(6),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đình chỉ cuộc kiểm tra theo …….(6).

- Lý do: …….

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, ...(7) và .....(8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - ……(9); - Lưu: VT, (10).	**…….……(4)** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra.

(3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra.

(4) Chức danh người ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra;

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Quyết định kiểm tra.

(7) Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

(8) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(9) Cơ quan cấp trên để báo cáo.

(10) Viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Mẫu số 11: Quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……(3)	*……, ngày … tháng … năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi Trưởng đoàn/Phó trưởng đoàn kiểm tra
……..(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ.....(5);

Căn cứ (6);

Theo đề nghị của.....(7).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân công ông (bà)...(8), chức vụ... làm Trưởng đoàn/Phó trưởng đoàn kiểm tra thay ông (bà)...(9), chức vụ.... kể từ ngày.../.../...

Lý do: ……

Điều 2. Ông (bà)...(9) có trách nhiệm bàn giao công việc và các tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho ông (bà)...(8) trước ngày.../.../...

Điều 3. Các ông (bà) (8), (9), (10), (11) và (12) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**…….……(4)**
- Như Điều 3;	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*
- ……;	
- Lưu: VT, (13), (14).	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Quyết định kiểm tra.

(7) Cơ quan, đơn vị, cá nhân đề xuất thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(8) Họ tên của người được phân công làm Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(9) Họ tên của người thôi làm Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

(11) Đối tượng kiểm tra.

(12) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(13) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(14) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 12: Quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-……(3)	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra
…….. (4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ ……(5);

Căn cứ ……(6);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn Kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân công (các) ông (bà)...(7), chức vụ... tham gia Đoàn kiểm tra theo...(6) kể từ ngày.../.../... thay (các) ông (bà)... (8).

Lý do: ……

Điều 2. Các ông (bà)...(8) có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho Trưởng đoàn kiểm tra trước ngày.../.../...

Điều 3. Trưởng đoàn kiểm tra...(6), các ông (bà) có tên tại Điều 1, (9), (10) và (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**…….……(4)**
- Như Điều 3;	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*
- ……;	
- Lưu: VT, (12), (13).	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Quyết định kiểm tra.

(7) Họ và tên của người được phân công làm thành viên Đoàn kiểm tra.

(8) Họ và tên của người thôi tham gia Đoàn kiểm tra.

(9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

(10) Đối tượng kiểm tra.

(11) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp (7) và (8).

(12) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(13) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).